

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	2 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5-6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.927.408.088.804	1.610.497.915.820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	255.691.835.797	414.907.865.578
1. Tiền	111		58.147.661.297	57.007.865.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		197.544.174.500	357.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		869.893.361.067	537.981.609.417
1. Phải thu khách hàng	131		522.132.234.109	364.122.267.677
2. Trả trước cho người bán	132		274.064.410.682	164.438.767.560
4. Các khoản phải thu khác	135	5.2	80.340.344.821	19.696.186.189
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.643.628.545)	(10.275.612.009)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	750.531.215.793	626.061.010.473
1. Hàng tồn kho	141		750.531.215.793	626.061.010.473
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.291.676.147	31.547.430.352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.508.531.766	1.127.483.366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.582.581.032	11.473.043.991
2. Thuế và các khoản khác phải thu	154		8.613.474	11.317.247
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	34.191.949.875	18.935.585.748
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		639.306.250.404	467.544.724.862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		569.499.432	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		569.499.432	-
II. Tài sản cố định	220		415.323.851.765	238.239.635.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	78.369.776.702	76.129.864.940
- Nguyên giá	222		258.539.835.052	250.475.007.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(180.170.058.350)	(174.345.142.457)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.566.977.437	1.821.341.013
- Nguyên giá	228		10.913.551.854	10.913.551.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.346.574.417)	(9.092.210.841)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	335.387.097.626	160.288.429.462
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	89.797.696.590	91.844.704.143
1. Nguyên giá	241		96.348.430.488	96.348.430.488
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.550.733.898)	(4.503.726.345)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		117.679.864.705	117.679.864.705
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	112.858.094.705	112.858.094.705
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	4.821.770.000	4.821.770.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.714.546.702	16.819.465.653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	9.206.105.882	12.601.709.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.560.611.320	3.568.215.838
3. Tài sản dài hạn khác	268		947.829.500	649.540.000
VI. Lợi thế thương mại	269		2.220.791.210	2.961.054.946
TỔNG TÀI SẢN	270		2.566.714.339.208	2.078.042.640.682

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.523.213.217.479	1.177.806.489.013
I. Nợ ngắn hạn	310		1.271.706.570.532	1.071.017.140.632
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	166.746.001.897	115.282.617.572
2. Phải trả người bán	312		401.553.566.323	445.486.761.051
3. Người mua trả tiền trước	313		262.563.266.854	33.726.662.631
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	78.126.969.215	106.362.263.393
5. Phải trả người lao động	315		34.067.854.585	69.454.926.002
6. Chi phí phải trả	316	5.15	75.577.561.777	89.952.868.924
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.16	60.467.533.500	55.173.108.130
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.17	177.954.351.602	142.872.861.394
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14.649.464.779	12.705.071.535
II. Nợ dài hạn	330		251.506.646.947	106.789.348.381
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	139.211.321
2. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	211.578.386.864	74.357.198.239
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.114.700.578	2.663.541.460
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		36.209.033.217	29.373.583.619
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		604.526.288	255.813.742
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		955.790.179.863	863.831.621.517
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	955.790.179.863	863.831.621.517
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		201.000.000.000	201.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.726.187.500	4.726.187.500
3. Vốn khác của CSH	413		6.886.924.872	6.886.924.872
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.320.000)	(4.320.000)
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		432.841.146	432.841.146
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.104.247.862	1.104.247.862
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.712.000.284	20.801.830.931
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.566.476.160	17.585.970.291
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		701.365.822.040	611.297.938.915
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		87.710.941.866	36.404.530.152
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.566.714.339.208	2.078.042.640.682

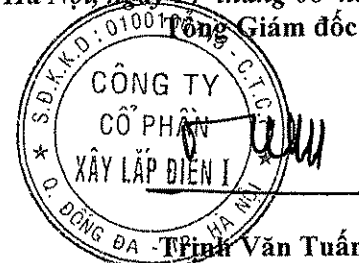
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Trần Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	TM	30/06/2015	01/01/2015
4. Nợ khó đòi đã xử lý		12.373.726.137	12.373.726.137
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.008.116,13	55.752,45

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Bình

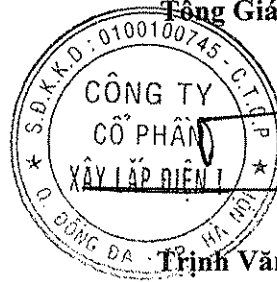
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MÀU B 02-DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

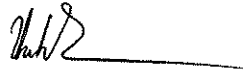
CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		809.302.729.807	1.095.052.735.589	1.274.462.910.944	1.569.306.986.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	809.302.729.807	1.095.052.735.589	1.274.462.910.944	1.569.306.986.654
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	692.224.887.390	832.518.534.079	1.083.826.238.311	1.165.796.184.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		117.077.842.416	262.534.201.510	190.636.672.633	403.510.801.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	2.679.332.312	1.056.875.871	6.192.237.363	3.135.735.237
7. Chi phí tài chính	22	5.23	3.876.949.176	2.283.263.885	5.985.869.939	7.562.782.317
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.712.860.048	2.153.518.383	5.684.633.766	7.334.776.269
8. Chi phí bán hàng	24		8.232.335.411	10.241.801.406	13.674.676.760	12.800.466.556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.862.098.346	12.711.681.864	51.562.116.919	29.525.651.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		80.785.791.795	238.354.330.226	125.606.246.378	356.757.636.391
11. Thu nhập khác	31	5.24	153.731.487	106.182.872	173.732.155	750.785.470
12. Chi phí khác	32	5.24	191.841.579	1.666.908.143	341.200.742	1.695.180.840
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(38.110.092)	(1.560.725.271)	(167.468.587)	(944.395.370)
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế(50 = 30+40)	50		80.747.681.703	236.793.604.955	125.438.777.791	355.813.241.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	18.784.297.596	48.462.730.840	27.732.172.910	74.143.617.129
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.26	(651.628.420)	4.752.775.243	458.763.636	5.810.451.781
17. Lợi nhuận sau TNDN (60 = 50-51-52)	60		62.615.012.527	183.578.098.872	97.247.841.245	275.859.172.111
17.1. Lợi nhuận sau thuế cổ đông thiểu số	61		1.231.955.360	525.286.858	1.536.221.907	648.192.969
17.2. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ (62=60-61)	62		61.383.057.166	183.052.812.014	95.711.619.338	275.210.979.142
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	3.054	15.289	4.762	15.289

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Hà nội ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



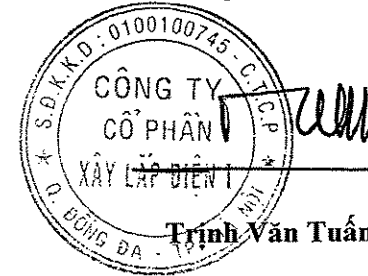
Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	0	125.438.777.791	355.813.241.021
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.697.746.103	10.532.574.956
- Các khoản dự phòng	03	38.284.956.342	14.431.531.228
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	(755.419)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.322.569.437)	(4.304.735.226)
- Chi phí lãi vay	06	5.684.633.766	7.334.776.269
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLĐ	0	175.782.789.146	383.807.388.248
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(353.976.362.920)	287.012.190.229
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(128.251.511.244)	297.673.759.466
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	197.830.282.546	(530.312.169.889)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.792.170.282	(2.091.062.569)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.710.053.765)	(7.303.420.209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(54.883.588.770)	(67.097.835.479)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.416.203.313	635.343.601
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.476.194.353)	(5.005.716.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(167.476.265.765)	357.318.476.639
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(187.621.224.922)	(88.627.493.787)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	152.906.685	74.350.764
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	330.664.077	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	6.191.481.944	3.125.603.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(180.946.172.216)	(85.427.539.988)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	485.970.318.430	289.397.170.928
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(296.435.745.480)	(523.828.989.776)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(328.920.169)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	189.205.652.781	(234.431.818.848)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(159.216.785.200)	37.459.117.803
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	414.907.865.578	284.960.384.538
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	755.419	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	255.691.835.797	322.419.502.341

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt

Trịnh Văn Tuấn